TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 648/2023/DS-PT

Ngày: 26/12/2023

(V/v kiện đòi tài sản)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm Phán : Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Đỗ Minh Hoàng

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: - Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 26/12/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử công khai phúc thẩm vụ án Dân sự thụ lý số 308/2023/DS-PT ngày 06/10/2023 về việc "Kiện đòi tài sản";

Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2023/DS-ST ngày 29/05/2023 Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 524/2023/QĐXXPT– DS ngày 07/11/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đào Văn D; sinh năm 1960;
HKTT: phường Đ, quận H1, Hà Nội. (xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. **Chị Đào Thị Thu A, sinh năm: 1991** (có mặt)
HKTT: phường Đ, quận H1, Hà Nội

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đào Thị Thu A: ông Nguyễn Anh Đ1- Luật sư- Công ty Luật TNHH H2; Địa chỉ: Tầng 3 số 69 N, phường T, quận C, Hà Nội (xin xét xử vắng mặt).

2.2. **Anh Hoàng Tuấn Đ2, sinh năm 1982;**
HKTT: phường V, quận Đ3, Hà Nội;
Trú tại: Phường T1, quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Anh Đ2: Ông Chu Đ4 – Địa chỉ: Văn phòng Luật sư Chu Đ4, phường T, quận C, Hà Nội (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, tại cấp sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Đào Văn D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Đào Văn D có con gái là chị Đào Thị Thu A. Năm 2013, chị A kết hôn với anh Hoàng Tuấn Đ2. Sau khi cưới vợ chồng chị A, anh Đ2 thuê nhà ở riêng một thời gian thì về ở nhờ nhà của vợ chồng ông D tại phường Đ, quận H1, Hà Nội vì vợ chồng ông D đang sinh sống tại Ukraine nên nhà ở Phường Đ, quận H1, Hà Nội để không. Đến khoảng đầu tháng 9/2013, chị A có gọi điện sang hỏi vay tiền của ông D để vợ chồng A mua nhà chung cư. Khi đó, ông D đang có 2.100.000.000 đồng là tiền riêng của ông D để trong két ở nhà nên ông D đồng ý cho vợ chồng A vay 2,1 tỷ đồng. Chị A viết giấy xác nhận vay tiền của ông D vào ngày 15/9/2013, hẹn đến năm 2019 sẽ trả. Đến cuối năm 2013, khi về Việt Nam ông D đã ký tên là người cho vay trên "Giấy vay tiền" do A viết. Trong Giấy vay tiền này anh Đ2 không ký tên vào bên vay tiền. (Tuy nhiên anh Đ2 có xác nhận vay số tiền trên của ông D tại hồ sơ ly hôn với chị A tại Tòa án nhân dân quận Đ5 và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội vào năm 2019-2020).

Sau khi vay được tiền, vợ chồng chị A, anh Đ2 đã dùng tiền vay của ông D vào việc mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội (đã bán năm 2016).

Đầu năm 2018, chị A và anh Đ2 làm thủ tục ly hôn. ông D cũng được Tòa án nhân dân quận Đ5, thành phố Hà Nội mời đến làm việc vì vợ chồng A còn nợ ông D 2,1 tỷ đồng. Lúc này, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ 2,1 tỷ đã cho vợ chồng A vay và sẽ khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu. Trong bản án ly hôn của Tòa án nhân dân quận Đ5 cũng có ghi nhận khoản tiền 2,1 tỷ đồng ông D cho vợ chồng A-Đ2 vay là khoản nợ chung của hai vợ chồng.

Đến cuối năm 2020, ông D có nhắc An việc trả nợ ông D 2,1 tỷ thì A nói đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng, hiện tại 1 mình An không có khả năng thanh toán cho ông D, còn Đ2 thì ông D không liên lạc được để yêu cầu trả nợ.

Nay, ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả cho ông D 2.100.000.000 VNĐ (Hai tỷ một trăm triệu đồng) là số tiền đã vay của ông D vào ngày 15/9/2013. Ông D không yêu cầu chị A, anh Đ2 phải trả lãi đối với khoản vay trên.

Ngoài ra ông Đào Văn D không có ý kiến nào khác.

Bị đơn chị Đào Thị Thu A và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

Chị A khẳng định ngày 15/9/2013 chị có gọi điện hỏi vay ông D số tiền 2,1 tỷ đồng mục đích để mua căn chung cư tại căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội . Việc chị vay tiền của ông D, anh Đ2 có biết. Ông D đã đồng ý cho vợ chồng chị vay 2,1 tỷ đồng nên chị và anh Đ2 đã lấy số tiền này trong két để thanh toán tiền mua nhà đồng thời chị A đã viết giấy vay tiền ngày 15/9/2013, hẹn đến năm 2019 sẽ trả tiền. Đến cuối năm 2013, khi về Việt Nam ông D đã ký tên là người cho vay trên "Giấy vay tiền" do An viết. Vì khi đó anh Đ2 không có mặt nên chị A viết giấy vay tiền một mình và một mình ký tên nhưng anh Đ2 biết việc vay tiền, sau đó chị A và anh Đ2 dùng số tiền vay của ông D để thanh toán tiền mua căn hộ. Khi có căn hộ rồi, vợ chồng chị đã dùng để thế chấp vay vốn ngân hàng mua xe ô tô để kinh doanh, từ đó tạo lập được những

tài sản về sau. Năm 2016, vợ chồng chị A đã bán căn hộ đó nhưng chưa trả lại tiền cho ông Đào Văn D.

Năm 2018, do vợ chồng mâu thuẫn nên chị A làm đơn khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Đ5 và có giải quyết các khoản nợ chung của vợ chồng, vì vậy Tòa án nhân dân quận Đ5 có đưa ông Đào Văn D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng khi đó vợ chồng chị A thỏa thuận với ông D là đến năm 2019 (hết thời hạn vay theo giấy vay nợ) thì chị và anh Đ2 sẽ trả tiền nên ông D không yêu cầu Tòa án nhân dân quận Đ5 giải quyết khoản vay 2,1 tỷ đồng nói trên.

Tuy nhiên, cho đến nay chị và anh Đ2 vẫn chưa thanh toán cho ông D khoản nợ trên.

Nay ông Đào Văn D khởi kiện yêu cầu chị và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả lại số tiền 2,1 tỷ đồng đã vay để mua căn hộ thì chị xác định đây là khoản nợ chung vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân đã được chứng minh bằng Bản án số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ5 và Bản án số 19/2019/HNGĐ-PT ngày 20/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, do đó chị A chấp nhận yêu cầu của ông D và không có ý kiến gì khác.

Bị đơn anh Hoàng Tuấn Đ2 vắng mặt trong quá trình tham gia tố tụng và không có lời khai, tài liệu gì giao nộp trong hồ sơ.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2020/DS-ST ngày 12/10/2020 của Tòa án nhân dân quận H đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn D về việc buộc chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả số tiền nợ gốc 2.100.000.000 đồng theo giấy vay tiền lập ngày 15/9/2013.

- Chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 mỗi người phải trả cho ông Đào Văn D số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng. Ông Đào Văn D không yêu cầu chị A, anh Đ2 phải trả tiền lãi nên HĐXX không xét.

*Ngày 21/10/2020 anh Hoàng Tuấn Đ2 có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

*Tại Bản án phúc thẩm số 154/2021//DS-PT ngày 23/04/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do:

- Vi phạm về thủ tục tố tụng cấp tống a các văn bản tố tụng dẫn đến việc không có căn cứ Toà sơ thẩm đã tống đạt toàn bộ văn bản tố tụng cho anh Hoàng Tuấn Đ2 nên anh Đ2 không thể có mặt tại Toà án sơ thẩm, không được cung cấp lời khai, chứng cứ để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho mình.

Sau khi nhận hồ sơ của Tòa án thành phố Hà Nội chuyển về, ngày 01/11/2021 Tòa án H1 thụ lý vụ án để giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

*** Nguyên đơn ông Đào Văn D và người đại diện theo uỷ quyền của ông D - ông Lê Nguyên Giáp:** Giữ nguyên những nội dung đã trình bày như tại Đơn khởi kiện và tại hồ sơ dân sự thụ lý số 59/2020/TLST- DS ngày 26/06/2020 của Tòa án nhân dân quận H. Ông D khẳng định số tiền 2.100.000.000 đồng mà ông D cho chị A anh Đ2 vay ngày 15/9/2013 là khoản tiền riêng của ông. Thời điểm đó ông đang ở Ukraine nên chị A tự lấy tiền trong két sắt tại nhà ông. Đến cuối

năm 2013, khi về Việt Nam ông D đã ký tên là người cho vay trên "Giấy vay tiền" do An viết. Trong Giấy vay tiền này anh Đ2 không ký tên vào bên vay tiền nhưng việc vay tiền ông D, chị A và anh Đ2 có bàn bạc với nhau, Đ2 có biết việc vay tiền vì mục đích vay tiền ông để mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội . Vì lúc đó A và Đ2 vẫn là vợ chồng nên ông chỉ cần một mình A ký xác nhận nợ. Năm 2016 A và Đ2 bán căn hộ trên nhưng không trả nợ cho ông.

Đến cuối tháng 02/2020, vợ chồng chị A, anh Đ2 đã giải quyết dứt điểm việc ly hôn. Trong Bản án số 27/2019/HNGĐ-ST ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ5 và Bản án số 19/2019/HNGĐ-PT ngày 20/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội cũng có ghi nhận khoản tiền 2,1 tỷ đồng ông D cho vợ chồng chị A, anh Đ2 vay là khoản nợ chung của hai vợ chồng.

Đã quá thời hạn trả nợ ghi trong Giấy vay tiền nhưng chị A, anh Đ2 không tự nguyện trả nợ cho ông D, vì vậy ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận H buộc chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả cho ông D số tiền 2.100.000.000 đồng - là số tiền mà chị A anh Đ2 đã vay của ông D vào ngày 15/9/2013.

Ông D không yêu cầu chị A, anh Đ2 phải trả lãi đối với khoản vay trên.

***Bị đơn- chị Đào Thị Thu A trình bày:** Giữ nguyên những nội dung chị đã trình bày tại hồ sơ dân sự thụ lý số 59/2020/ TLST- DS ngày 26/06/2020 của Tòa án nhân dân quận H.

Chị Đào Thị Thu A xác nhận năm 2013 khoảng đầu tháng 9/2013, chị A có gọi điện sang hỏi vay tiền của ông D(lúc đó ông D đang ở Ukraine) để vợ chồng A mua nhà chung cư. Ông D đồng ý cho vợ chồng A vay 2,1 tỷ đồng. Việc vay tiền này chị A anh Đ2 có bàn bạc, thống nhất với nhau. Chị A có viết giấy xác nhận vay tiền của ông D vào ngày 15/9/2013, hẹn đến năm 2019 sẽ trả tiền. Đến cuối năm 2013, khi về Việt Nam ông D đã ký tên là người cho vay trên "Giấy vay tiền" do An viết. Trong Giấy vay tiền này anh Đ2 không ký tên vào bên vay tiền, nhưng đến tháng 12/2015 anh Đ2 và chị A có lập vi bằng ghi nhận tài sản chung, nợ chung trong đó có khoản nợ 2,1 tỷ đối với ông D.

Sau khi vay được tiền, vợ chồng chị A, anh Đ2 đã dùng tiền vay của ông D vào việc mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội (chị A đã nhận ủy quyền của anh Đ2 và đã bán nhà này năm 2016).

Đầu năm 2018, chị A và anh Đ2 làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Đ5 , thành phố Hà Nội. Tại Tòa án anh Đ2 có xác nhận vay số tiền trên của ông D. Ông D cũng được Tòa án mời đến làm việc vì vợ chồng A còn nợ ông D 2,1 tỷ đồng. Lúc này, thời hạn trả nợ chưa đến, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ 2,1 tỷ đã cho vợ chồng A vay và sẽ khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Nay ông D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả cho ông D 2.100.000.000 đồng là số tiền chị A và anh Đ2 đã vay của ông D vào ngày 15/9/2013, chị A khẳng định đây là khoản nợ chung của chị A anh Đ2 trong thời kỳ hôn nhân; chị A đồng ý thanh toán ½ số nợ trên.

Đối với ý kiến ông D không yêu cầu chị A, anh Đ2 phải trả lãi đối với khoản vay trên, chị A không có ý kiến gì.

Ngoài ra chị A không có ý kiến nào khác.

***Bị đơn- anh Hoàng Tuấn Đ2 và người đại diện theo uỷ quyền của anh Đ2 - ông Chu Đ4 trình bày:**

Anh Hoàng Tuấn Đ2 xác nhận thời điểm tháng 9/2013 khi anh và chị Đào Thị Thu A còn là vợ chồng Chị A có vay tiền của ông Đào Văn D là bố đẻ chị A. Thời điểm vay tiền ông D đang ở nước ngoài nên chị A chủ động hoàn toàn việc liên hệ việc vay tiền. Chị A tự viết giấy vay nợ, sau này ông D về nước thì ông D ký vào bên cho vay, còn bên vay thì chỉ có chị A ký mà không có chữ ký của anh Đ2. Anh Đ2 hoàn toàn không biết có việc chị A và ông D viết giấy vay tiền trên. Anh Đ2 cũng không ký vào Giấy vay tiền của ông D.

Về nguồn gốc số tiền mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội là tiền anh Đ2 và chị A bán nhà ở La Khê và tiền tích lũy chung chứ không phải là tiền vay của ông D 2,1 tỷ đồng.

Đối với khoản nợ 2,1 tỷ đồng mà ông D khởi kiện yêu cầu chị A và anh Đ2 phải thanh toán và xác định đó là khoản nợ chung, anh Đ2 không đồng ý vì anh Đ2 không là người trực tiếp vay của ông D. Anh Đ2 chỉ được biết khoản vay trên khi làm vi bằng và anh Đ2 cũng không được nhìn, được biết giấy tờ chị A viết vay tiền ông D. Năm 2016, khi chị A bán căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội , giá cả thế nào anh Đ2 không biết vì chị A chủ động trong việc mua bán, không được sự đồng ý của anh Đ2 vì khi đó anh Đ2 đang công tác ở nước ngoài. Sau khi bán nhà trên số tiền vay ông D 2,1 tỷ đồng chị A đã chủ động thanh toán cho ông D nên chị A mới ghi nhận trong vi bằng về việc chịu trách nhiệm trả số tiền này cho ông D. Ngoài ra còn thỏa thuận trả cho anh Đ2 1 tỷ đồng.

Tại Bản án ly hôn ở Tòa án nhân dân quận Đ5, ông D đã khẳng định là chị A có trách nhiệm phải trả số tiền 2,1 tý đồng mà chị A đã vay của ông D nên anh Đ2 không kháng cáo nội dung trên.

Anh Đ2 khẳng định: tính đến nay anh Đ2 không còn nợ ông D bất kỳ một khoản tiền nào. Vì vậy, anh Đ2 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông D, không đồng ý thanh toán khoản nợ mà ông D yêu cầu anh phải trả.

Ngoài ra anh Đ2 không có ý kiến nào khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2023/DS-ST ngày 29/05/2023 Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội đã xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn D về việc buộc chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả số tiền nợ gốc 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng) theo "Giấy vay tiền" lập ngày 15/09/2013.

Chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 mỗi người phải trả cho ông Đào Văn D số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Đào Văn D không yêu cầu chị A, anh Đ2 phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, anh Đ2 chị A không thanh toán khoản nợ trên cho ông D thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác

định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án;

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, anh Hoàng Tuấn Đ2 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Đào Văn D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, quan điểm ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và xin xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo bị đơn - anh Hoàng Tuấn Đ2 do người đại diện theo uỷ quyền của anh Đ2 là ông Chu Đ4: Giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị A chịu toàn bộ khoản nợ đối với ông D.

- Bị đơn chị Đào Thị Thu A đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Đ2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của anh Đ2, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của anh Hoàng Tuấn Đ2 trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được coi là hợp lệ về hình thức.

[2]. Bản án sơ thẩm xác định về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết đúng quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 3; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với ông Đào Văn D khởi kiện yêu cầu chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả số tiền 2.100.000.000 đồng đã vay vào ngày 15/09/2013. Ông D khẳng định số tiền cho chị A anh Đ2 vay là tiền riêng của ông D. Bà Hà Thị Thu Hằng (vợ ông D) thừa nhận khoản tiền 2,1 tỷ đồng ông D cho chị A anh Đ2 vay là khoản tiền của riêng ông D có trước khi kết hôn với bà Hằng. Toà án cấp sơ thẩm xác định ông D là nguyên đơn, bị đơn là chị A và anh Đ2 và không đưa bà Hằng(vợ ông D) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3]. Bị đơn anh Hoàng Tuấn Đ2 kháng cáo cho rằng nguồn tiền mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội là tiền lương của anh và tiền bán mảnh đất tại L1, H3. Anh Đ2 không biết việc ông D và chị A viết Giấy

vay tiền khi nào vì chị A làm ăn kinh doanh thua lỗ nhiều nên việc chị A vay tiền anh Đ2 không tham gia. Năm 2016 chị A tự bán căn nhà này và đã thanh toán cho ông D khoản nợ 2,1 tỷ đồng được đề cập trong Giấy vay tiền nói trên. Anh Đ2 không liên quan đến khoản nợ tiền 2,1 tỷ đồng mà ông D khởi kiện vì anh không ký vào Giấy vay tiền ngày 15/09/2013,xác định trách nhiệm trả nợ cho ông D chỉ thuộc về chị A.

Căn cứ hồ sơ vụ án, lời khai các đương sự, xác định:

Ngày 15/09/2013 chị Đào Thị Thu A vay của ông Đào Văn D số tiền 2.100.000.000 đồng để mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội . Việc vay nợ này được ghi nhận bằng văn bản do chị A tự tay viết thể hiện bằng " Giấy vay tiền" ngày 15/9/2013 có xác nhận bên cho vay là ông Đào Văn D, bên vay là chị Đào Thị Thu A.

Xét " Giấy vay tiền" đề ngày 15/09/2013 là giao dịch dân sự, được xác lập trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của Pháp luật, không trái đạo đức xã hội, các bên thừa nhận các quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận, bên vay tiền xác nhận khoản tiền vay nên giao dịch dân sự trên có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các bên phải thực hiện.

Thời điểm năm 2013, chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 là vợ chồng hợp pháp. Số tiền 2,1 tỷ đồng anh Đ2 chị A vay của ông D trong thời kỳ hôn nhân để hình thành tài sản chung vợ chồng là mua lại căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội .

Sau đó chị A anh Đ2 lại làm thủ tục thế chấp căn hộ này cho Ngân hàng S để vay một khoản tiền mua 01 xe ô tô X. Khi bán ngôi nhà trên, anh Đ2 còn ủy quyền cho chị A thực hiện các giao dịch chuyển nhượng. Số tiền bán căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội được dùng để thanh toán tiền nợ gốc và lãi của Ngân hàng S và các nguồn vay khác của người thân và bạn bè.

Tại Mục 1 Điều 1 Phụ lục về việc thoả thuận xử lý nợ của vợ và chồng của Vi bằng số 198/VB-TPLBĐ ngày 03.12.2015 tại Văn phòng thừa phát lại B, anh Đ2, chị A cùng ký xác nhận *" Bất động sản trên* căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội*) được hình thành từ khoản tiền vay của ông Đào Văn D(bố của bà Đào Thị Thu A) số tiền 2.100.000.000 đồng".*

Tại Bản án sơ thẩm số 27 ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ5, thành phố Hà Nội cũng xác định " *Đất tại L mua trước khi kết hôn nhưng anh chị đều khai cùng góp tiền 1.350.000.000 đồng để mua, đã bán năm 2016".*

Kháng cáo của anh Đ2 cho rằng nguồn tiền mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội năm 2013 từ việc bán đất tại L năm 2016 là không có cơ sở.

Vì vậy xác định: Ngày 15/9/2013 ông D có cho chị A vay số tiền 2.100.000.000 đồng mục đích để mua căn hộ 1003, khu đô thị T2, phường T, quận C, thành phố Hà Nội . Chị A viết giấy xác nhận vay tiền của ông D vào ngày 15/9/2013, hẹn đến năm 2019 sẽ trả tiền. Đến cuối năm 2013, khi về Việt Nam ông D đã ký tên người cho vay và chị A ký vào bên người vay trên " Giấy vay tiền" đề ngày 15/09/2013 mà chị A viết. Trong Giấy vay tiền này anh Đ2 không ký tên vào

bên vay tiền nhưng anh Đ2 hoàn toàn biết và thừa nhận khoản nợ 2.100.000.000 đồng của anh Đ2 và chị A đối với ông D.

Xét, yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung của chị A và anh Đ2 đã được Tòa án nhân dân quận Đ5 giải quyết bằng Bản án sơ thẩm số 27 ngày 11/6/2019 và Bản án phúc thẩm số 19/2020/HNGĐ-PT ngày 20/02/2020 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 27 ngày 11/6/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ5, thành phố Hà Nội, tại phần Quyết định của bản án đã ghi ở mục 4.3 *"Xác nhận chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 nợ ông Đào Văn D số tiền 2,1 tỷ đồng. Do ông Đào Văn D không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này nên Tòa không xét. Nếu sau này có tranh chấp giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ án khác"*... Phần nội dung này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực pháp luật và Tại bản án phúc thẩm số 19/2020/HNGĐ-PT ngày 20/02/2020 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, phần quyết định cũng đã ghi *" Các quyết định khác không bị kháng có, kháng nghị có hiệu lực thi hành"*.

Ngoài ý kiến đã trình bày, anh Đ2 cũng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu nào chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, có đủ cơ sở xác định khoản vay 2.100.000.000 đồng là khoản nợ chung của anh Đ2 và chị A trong thời kỳ hôn nhân với ông D và phát sinh hiệu lực. Tại "Giấy vay tiền" đề ngày 15/09/2013 có nội dung cam kết về thời gian thanh toán khoản nợ là năm 2019. Hết thời hạn theo thỏa thuận nhưng anh Đ2 chị A không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ nên ông Đào Văn D khởi kiện yêu cầu anh Đ2 chị A có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc 2.100.000.000 đồng là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm đã quyết định chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 liên đới chịu trách nhiệm thực hiện mỗi người phải trả cho ông Đào Văn D số tiền 1.050.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 154, Điều 280, Điều 429, Điều 213, Điều 463 Bộ luật Dân sự và Điều 3, Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình .

[4]. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đào Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải thanh toán cho ông D khoản nợ 2.100.000.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi đối với khoản nợ nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bổ sung yêu cầu tiền lãi đối với khoản nợ trên theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Xét thấy, các bên không thỏa thuận về lãi vay, việc nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, những nội dung về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Bản án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Đối với ông Đào Văn D, sinh năm 1960 là người cao

tuổi và yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với bị đơn chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho ông Đào Văn D. Cụ thể chị A, anh Đ2 mỗi người phải chịu 43.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 154, Điều 280, Điều 429, Điều 213, Điều 357, Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 2 Luật Người Cao tuổi; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Tuấn Đ2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2023/DS-ST ngày 29/05/2023 Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội và Quyết định như sau:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Văn D về việc buộc chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 phải trả số tiền nợ gốc 2.100.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm triệu đồng) theo "Giấy vay tiền" lập ngày 15/09/2013.

Chị Đào Thị Thu A và anh Hoàng Tuấn Đ2 mỗi người phải trả cho ông Đào Văn D số tiền nợ gốc 1.050.000.000 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Đào Văn D không yêu cầu chị A, anh Đ2 phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án;

[2] Về án phí: Chị Đào Thị Thu A, anh Hoàng Tuấn Đ2 mỗi người phải chịu 43.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại ông Đào Văn D số tiền tạm ứng án phí 37.000.000 đồng (Ba mươi bảy triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án 5634 ngày 26/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận H1, Hà Nội.

Anh Hoàng Tuấn Đ2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ với 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án 0000134 ngày 28/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận H1, Hà Nội.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND quận H1.
- Những người TGTT.
- Thi hành án DS quận H1.
- VKSND TP Hà Nội
- Lưu hồ sơ.
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

VŨ TOÀN GIANG